KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (QCG)

CTCP Quốc Cường - Gia Lai

Ngày 31/12/2024	11,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.7%	**71.8%**	**-3.3%**

DT thuần *2024*
729 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 297| 68.7%

LN thuần *2024*
100 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 88.3| 755%

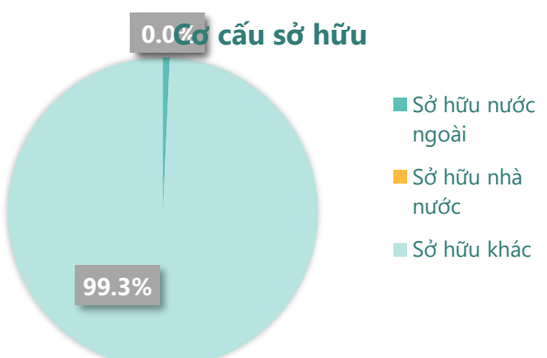
LN sau thuế *2024*
71.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 68.7| 2157%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
17.1%
YoY: +/-▲ 5.1%

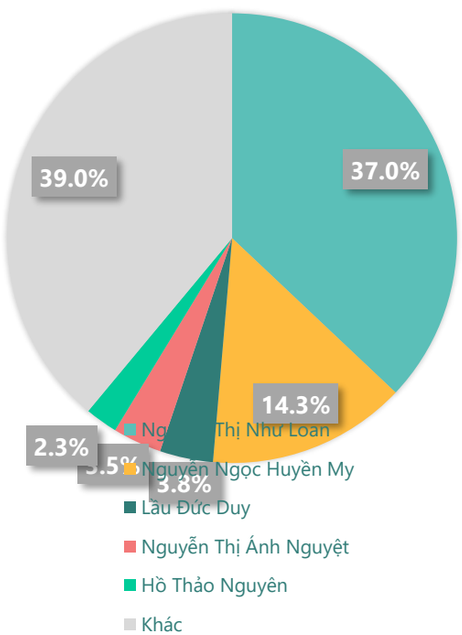
ROE *2024*
1.6%
YoY: +/-▲ 1.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,680 - 17,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,219
Số lượng CPLH (CP)	275,129,141
KLGD BQ 20 phiên (CP)	658,225
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	1.28
EPS	266
P/E	44.1

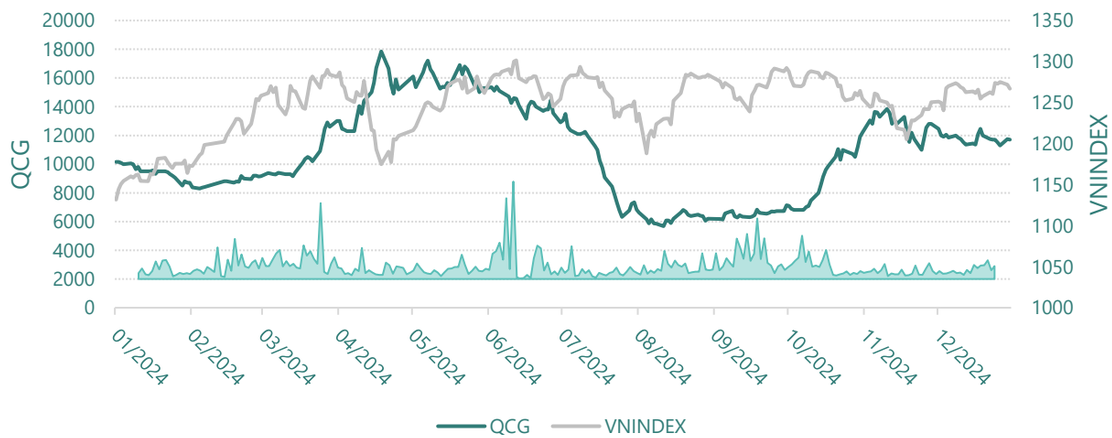
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



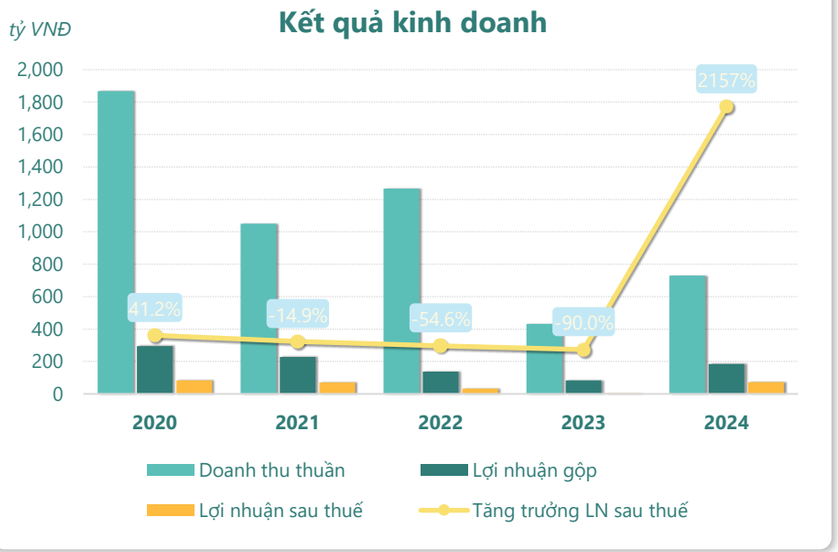
Lịch sử giá

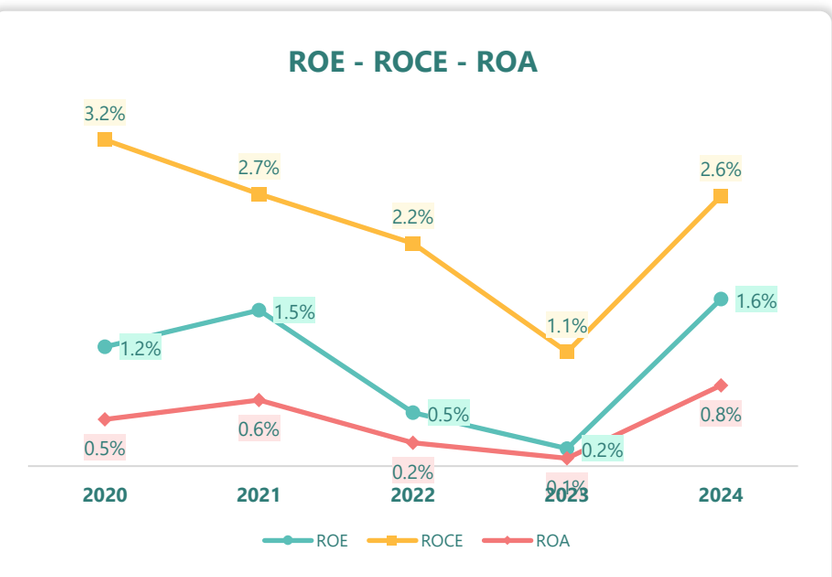


Kết quả kinh doanh **QCG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 68.7%** đạt **729.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 2157%** đạt **71.94** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.64%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

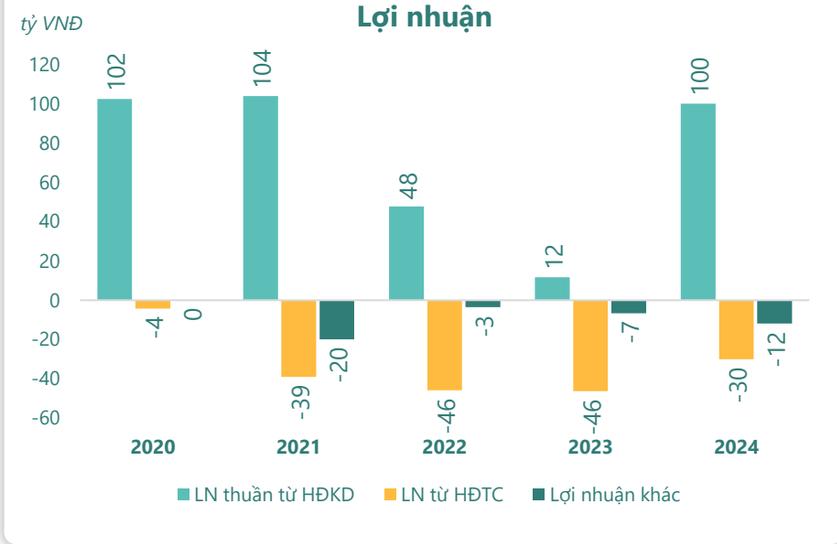


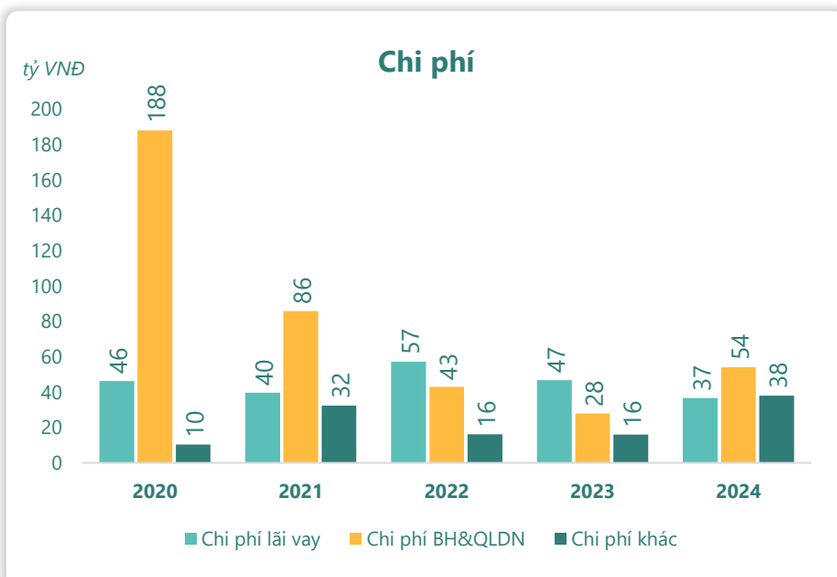


Năm **2024**, **QCG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **100.0** tỷ đồng, **tăng lên 88.31** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (73.13 tỷ đồng) là 26.88 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

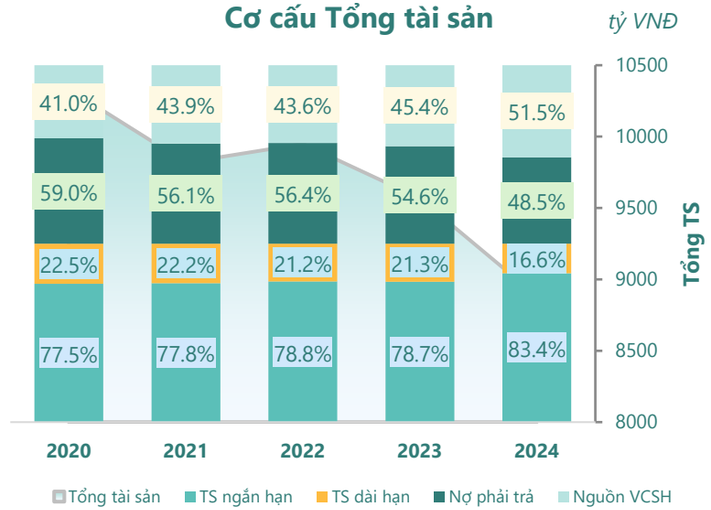
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **36.62** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **54.01** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **37.98** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

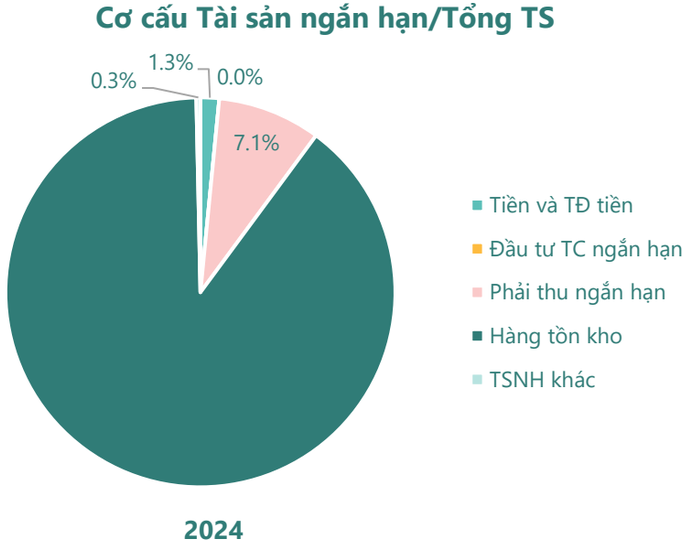
ROE của QCG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.64%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

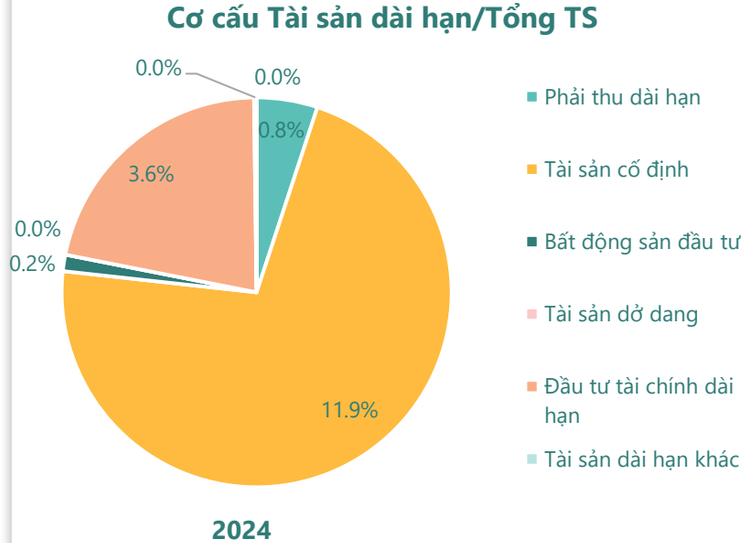




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **QCG** năm 2024 đạt **8,884** tỷ đồng, giảm **7.14%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.5% và 51.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

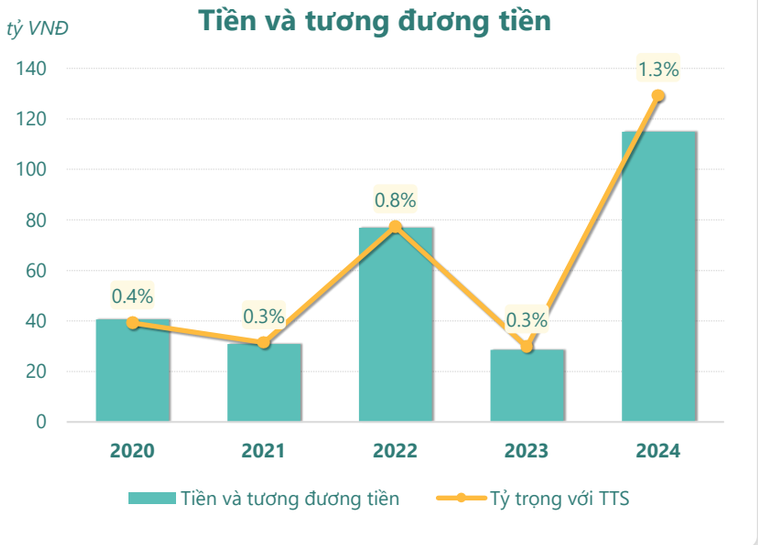
Tài sản ngắn hạn của QCG năm 2024 giảm **1.56%** so với năm trước, đạt **7,413** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **83.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **74.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.14% trên tổng tài sản.

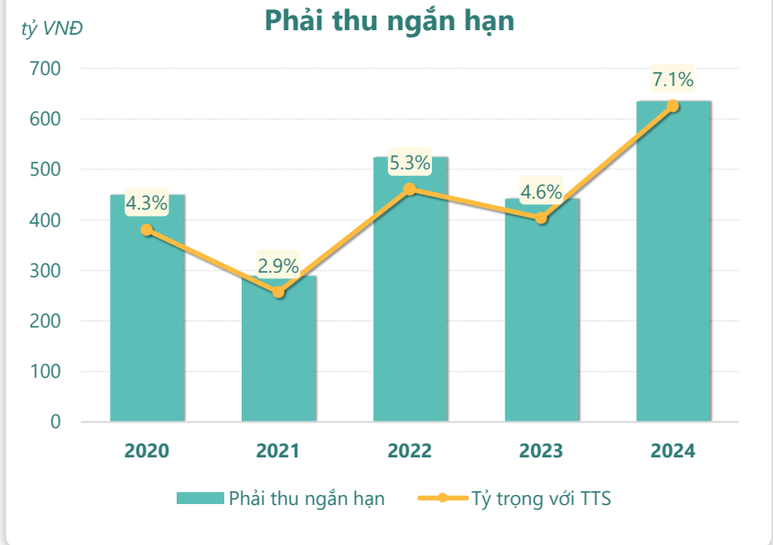
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

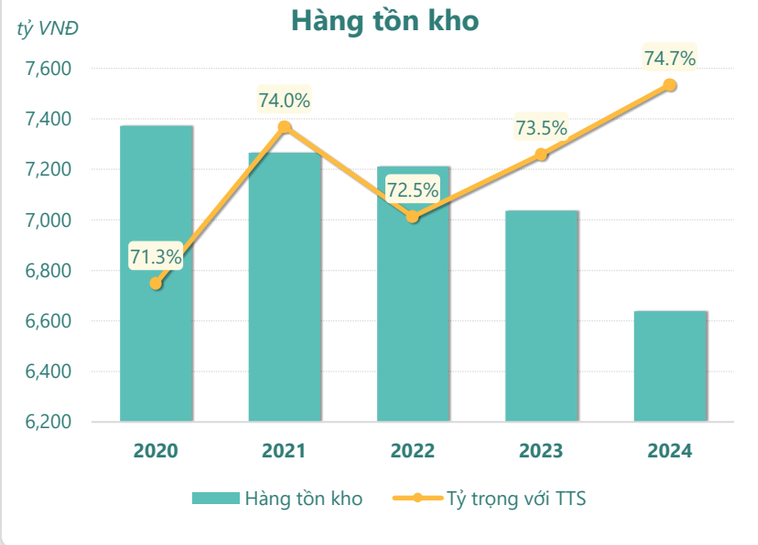
Tài sản dài hạn đạt **1,471** tỷ đồng giảm **27.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **16.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.59%.

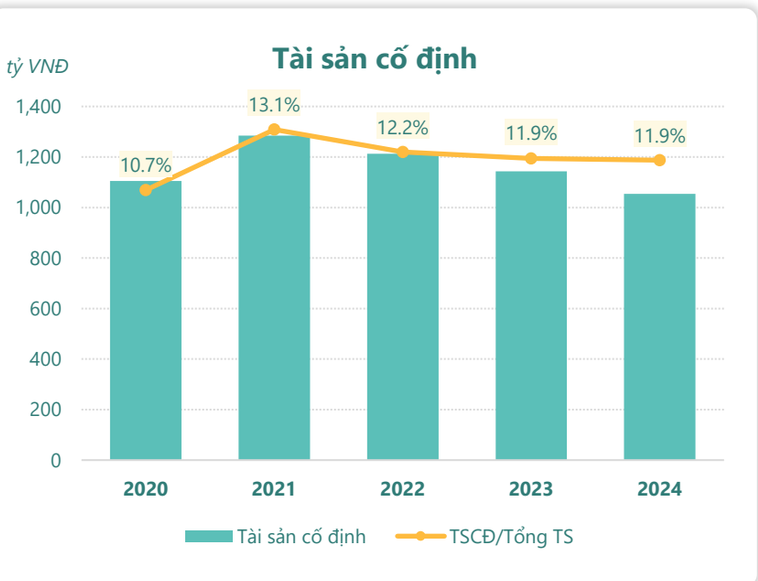
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

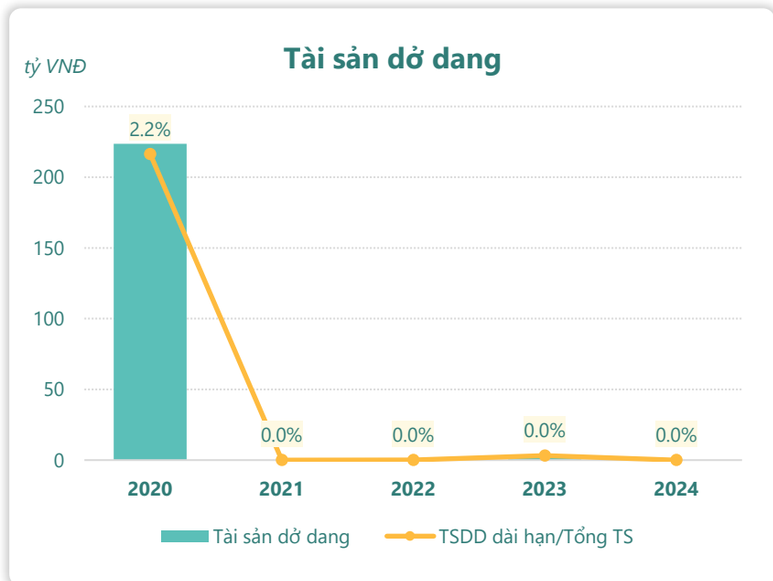
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

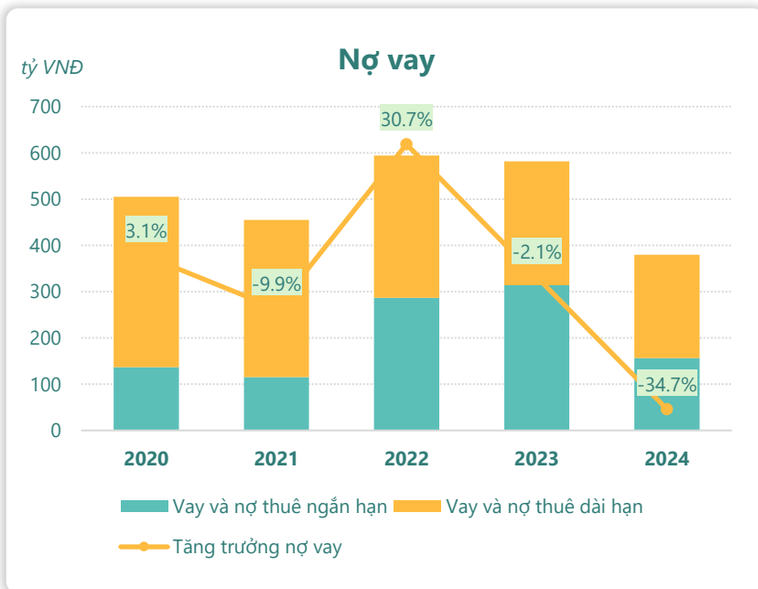






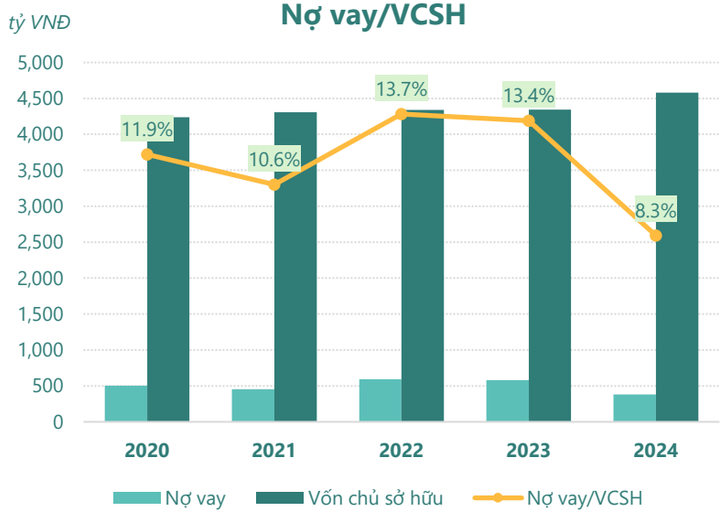




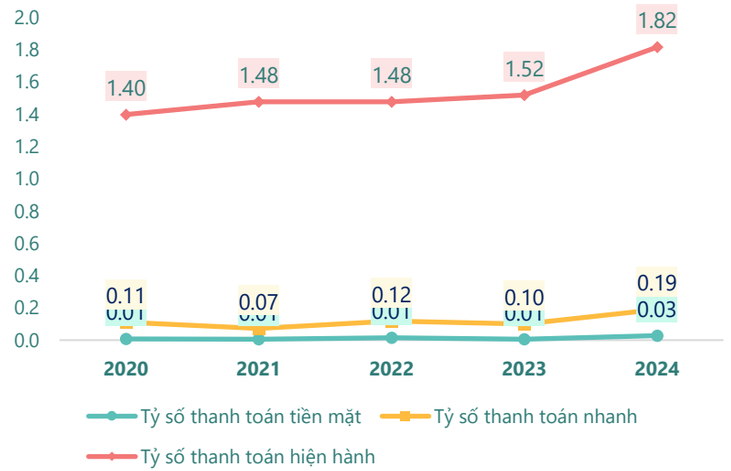


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

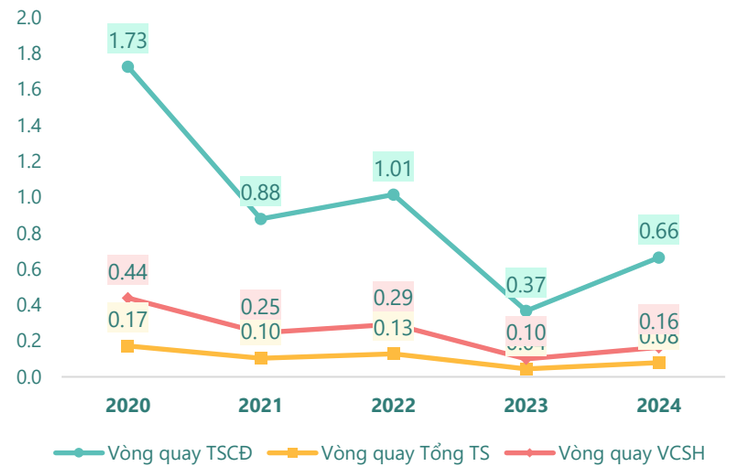
Nợ vay/VCSH



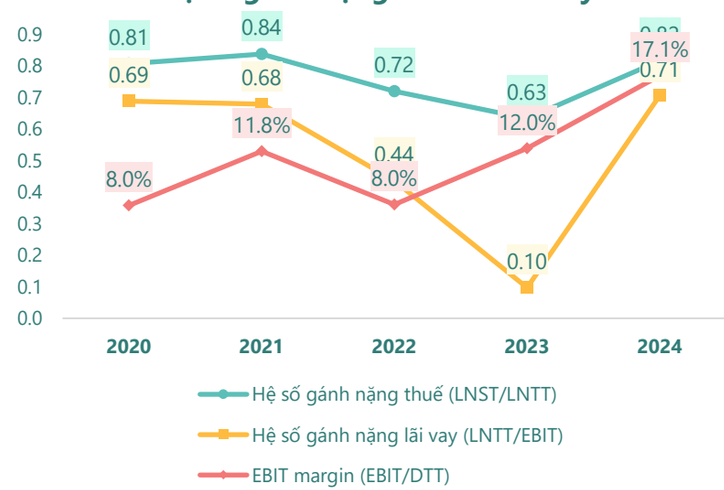
Chỉ số thanh khoản



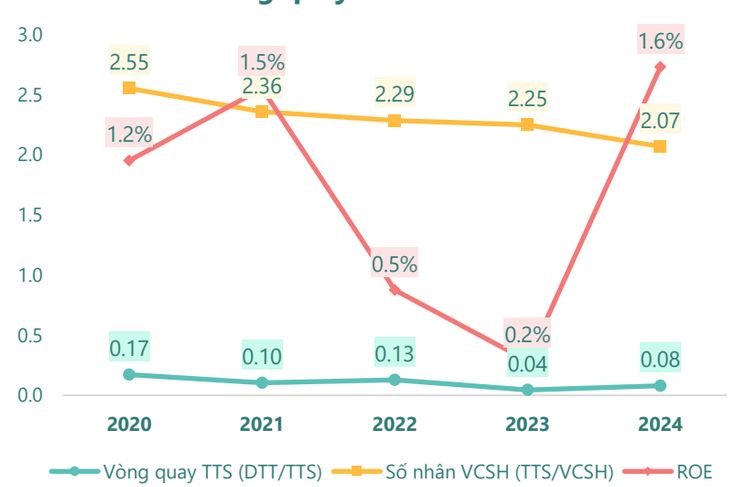
Vòng quay tài sản



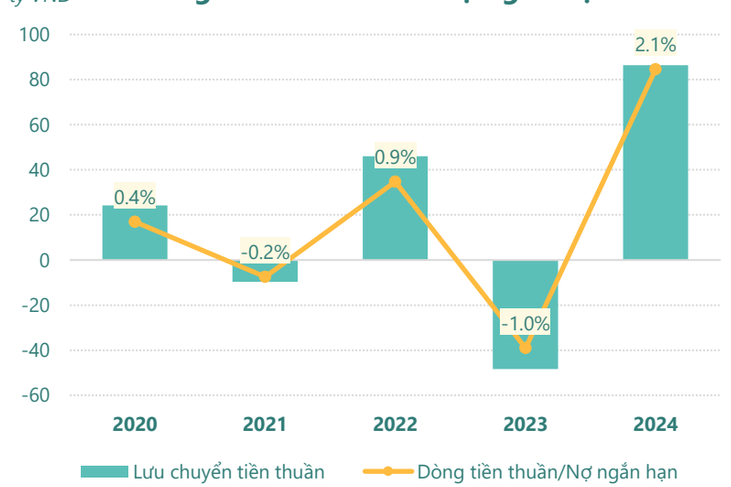
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,050**	**1,266**	**432**	**729**
Giá vốn hàng bán	821	1,129	349	544
Lợi nhuận gộp	**229**	**137**	**82.9**	**185**
Doanh thu HĐTC	0.85	11.5	0.63	6.61
Chi phí TC	39.8	57.3	46.9	36.7
Chi phí lãi vay	**39.6**	**57.2**	**46.7**	**36.6**
LN trong công ty LKLD	-0.09	-0.47	2.89	-1.15
Chi phí bán hàng	54.5	18.1	2.37	33.2
Chi phí QLDN	31.4	25.0	25.5	20.8
LN thuần từ HĐKD	**104**	**47.8**	**11.7**	**100**
Lợi nhuận khác	-19.9	-3.49	-6.67	-11.9
LN trước thuế	**83.9**	**44.3**	**5.03**	**88.1**
Lợi nhuận sau thuế	**70.3**	**31.9**	**3.19**	**71.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**65.4**	**22.7**	**7.45**	**73.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.0	-121	-32.9	255
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.73	27.6	-2.84	22.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.0	140	-12.6	-191
Tiền đầu kỳ	40.5	30.8	76.9	28.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.72**	**46.1**	**-48.4**	**86.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	30.8	76.9	28.5	115

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**9,817**	**9,949**	**9,567**	**8,884**
Tài sản ngắn hạn	**7,640**	**7,835**	**7,531**	**7,413**
Tiền và tương đương tiền	30.8	76.9	28.5	115
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.20	0.21	0	0
Phải thu ngắn hạn	289	524	442	635
Hàng tồn kho	7,266	7,211	7,036	6,638
Tài sản ngắn hạn khác	55.0	23.3	24.8	25.2
Tài sản dài hạn	**2,177**	**2,113**	**2,036**	**1,471**
Phải thu dài hạn	142	153	142	74.3
Tài sản cố định	1,285	1,213	1,143	1,054
Bất động sản đầu tư	17.3	16.2	15.1	20.0
Tài sản dở dang	0	0.09	3.07	0
Đầu tư tài chính dài hạn	732	729	732	319
Tài sản dài hạn khác	0.89	0.93	1.28	3.14
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**5,510**	**5,610**	**5,225**	**4,305**
Nợ ngắn hạn	**5,169**	**5,301**	**4,957**	**4,081**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	115	287	314	157
Phải trả người bán ngắn hạn	176	110	45.1	34.2
Nợ dài hạn	**340**	**309**	**269**	**224**
Vay và nợ thuê dài hạn	339	308	268	223
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,307**	**4,339**	**4,342**	**4,579**
Vốn chủ sở hữu	**4,307**	**4,339**	**4,342**	**4,579**
Vốn điều lệ	2,751	2,751	2,751	2,751
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**